

CÁC KHU BẢO TỒN BIỂN VÀ CÔNG TÁC BẢO TỒN RỪA BIỂN TẠI VIỆT NAM: THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

Evan Fox, Bùi Thị Thu Hiền và Jake Brunner

Tài nguyên biển phong phú của Việt Nam đang bị khai thác quá mức. Với đường bờ biển dài 3,200km là môi trường sống cho hơn 11,000 loài sinh vật biển và đồng thời hỗ trợ phát triển du lịch và thủy sản, việc khai thác thủy sản quá mức và môi trường sống của sinh vật bị mất là những nguyên nhân dẫn đến việc suy giảm dần sức khỏe hệ sinh thái biển (VDR 2011). Các nguyên nhân khác bao gồm việc đánh bắt gần bờ quá mức, đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không quản lý (Pomeroy et al. 2009). Sự suy giảm về tài nguyên ven bờ đã dẫn đến những thiệt hại về kinh tế, bao gồm việc giảm sản lượng đánh bắt và giảm mật độ cũng như số lượng các loài có giá trị kinh tế cao (Nguyễn Chu Hồi 2003, Nguyễn Thị Diệu Thúy và Symington 2008). Những tác động này càng trở nên trầm trọng hơn trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang tăng trưởng và chịu nhiều ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Mạng lưới các khu bảo tồn biển (KBTB)

Khu bảo tồn biển (KBTB) là một công cụ quản lý tài nguyên được sử dụng để làm chậm lại và cuối cùng đảo ngược quá trình suy giảm hệ sinh thái ven biển. Trên thế giới, các nhà khoa học đã nhận ra giá trị của KBTB, đặc biệt là phân khu bảo vệ nghiêm ngặt trong việc cải thiện sức khỏe hệ sinh thái, bao gồm sự tồn tại và phát triển của ngành thủy sản (NCEAS 2001). Hơn nữa, KBTB giúp hỗ trợ các nguồn sinh kế thay thế bằng cách thúc đẩy việc sử dụng bền vững tài nguyên ven biển như du lịch sinh thái (Agardy 1993). Quy hoạch KBTB dựa trên khoa học đang được tiến hành tại rất nhiều quốc gia (như trong Osmond et al. 2010) với những kết quả khả quan, có lợi cho các cộng đồng dân cư và hệ sinh thái liên quan (Samonte et al. 2010, Palumbi 2002).

Vào tháng 5 năm 2010, Thủ tướng Việt Nam đã ban hành Quyết định 742 thành lập 16 khu bảo tồn biển như một phần trong chiến lược phát triển kinh tế bền vững. Trong 16 khu này, có 5 khu đã được chính thức phân ranh giới. Ba trong số năm khu bảo tồn này (Nha Trang, Côn Đảo, và Cù Lao Chàm) đã nhận được sự hỗ trợ từ Chương trình Sinh kế và KBTB (LMPA) do Danida tài trợ từ năm 2002.

Ngày 11, 12 tháng 5 năm 2011, với sự hỗ trợ tài chính của Cơ quan Dịch vụ Nghề Cá và Động vật hoang dã (USFWS), IUCN và Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Bộ NN & PTNT (DECAFIREP) đã tổ chức một hội thảo tại Hội An, Quảng Nam về vai trò của các KBTB trong công tác bảo tồn rùa biển và bảo vệ môi trường sống của chúng. Hội thảo tập trung vào bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và bảo tồn rùa biển nói riêng. Các đại biểu đến từ chín khu bảo tồn biển đã được thành lập hoặc có khả năng được thành lập bao gồm: Cô Tô, Bái Tử Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Côn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Vịnh Nha Trang (Khánh Hòa), Núi Chúa (Ninh Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) và Phú Quốc (Kiên Giang).

Trước khi tham gia hội thảo, các đại biểu đã trả lời một bản câu hỏi để đánh giá việc quản lý, các đặc điểm tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội, bao gồm tình trạng bảo tồn rùa biển, tại mỗi KBTB. Kết quả tổng hợp từ các bản câu hỏi này cho thấy việc đánh bắt và nguồn tài chính không bền vững là vấn đề lớn nhất mà các nhà quản lý KBTB đang phải đối mặt. Tuy nhiên, các câu trả lời cũng cho thấy nhìn chung, số lượng các loài sinh vật biển đang tăng trở lại và những nỗ lực mạnh mẽ đã thực hiện để cải thiện việc quản lý ở KBTB. Tất cả năm KBTB đã được thành lập đều có kế hoạch quản lý và đa phần đều đã tiến hành các điều tra cơ bản và thường xuyên tiến hành giám sát nội bộ.

Rùa biển

Những mối đe dọa nghiêm trọng nhất đối với rùa biển ở Việt Nam là (1) ngư dân đánh bắt một cách tình cờ và vô tình rùa dính lưới (được gọi là đánh bắt không chủ ý) và (2) trực tiếp bắt các con cái đang làm tổ và lấy trứng của chúng. Những nguyên nhân gây ra mối đe dọa lớn nhất cho rùa biển là từ các tàu đánh cá bằng lưới kéo tầng đáy, lưới rê, nghề câu kiều và các thợ lặn bắt giáp xác và nhuyễn thể (IUCN Việt Nam 2003). Đánh bắt không chủ ý gây ra ít nhất một nghìn trường hợp rùa bị chết hàng năm (WWF Việt Nam 2007). Việc bắt rùa và trứng của chúng từ các bãi biển là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc giảm số lượng làm tổ. Hầu hết những bãi biển mà trước đây có ghi nhận sự xuất hiện của tổ rùa thì giờ đây đã hoàn toàn biến mất. Giải pháp duy nhất cho vấn đề này là việc bảo vệ nghiêm ngặt việc rùa lên đẻ trứng và trứng của chúng.

Một số KBTB và các tỉnh ven biển đang có những nỗ lực đáng kể để thu hút cộng đồng tham gia thông qua những khóa tập huấn cho ngư dân, các chương trình giáo dục cho học sinh, và lập ra các mạng lưới tình nguyện viên. Phần lớn những công việc này được thực hiện với sự giúp đỡ của các tổ chức phi chính phủ (NGO). Ví dụ như trong nhiều năm qua IUCN đã phối hợp với các cơ quan quản lý địa phương ở Quảng Trị để nâng cao nhận thức cho người dân và hỗ trợ việc bảo tồn rùa biển. Một tín hiệu thành công ban đầu chính là số lượng rùa bị đánh bắt không chủ ý đã được người dân báo cáo với chính quyền và sau đó được thả về đại dương; nếu như trước đây thì chúng đã bị giết lấy thịt hoặc bán đi. Ngoài ra cũng có vài trường hợp đánh bắt rùa chủ ý và bán sang Trung Quốc. Một khi ngư dân đã nhận thức được rùa biển là một loài được bảo vệ thì cần phải có một chiến lược khác để đối phó với mối đe dọa này.

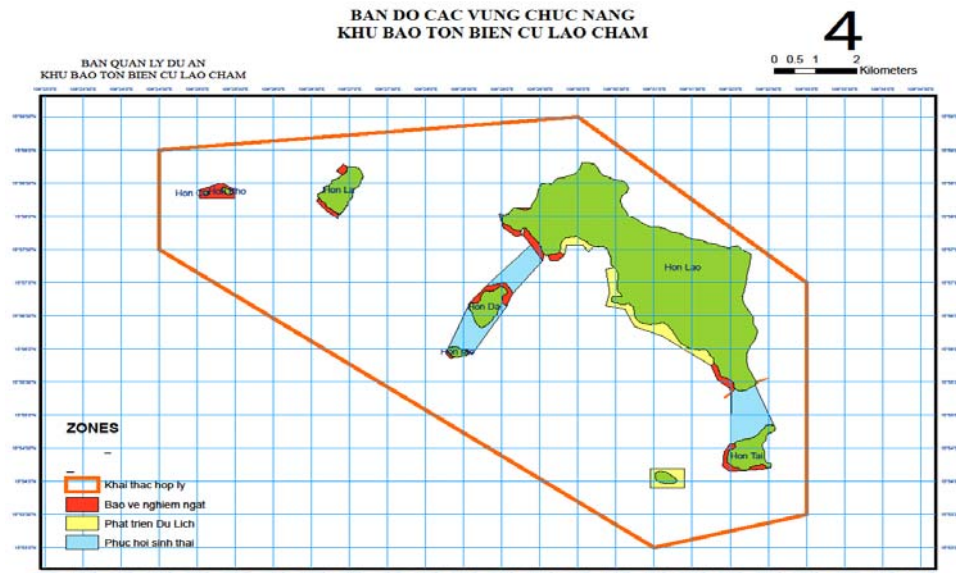
Một dấu hiệu khác chứng tỏ những tiến bộ trong công tác bảo tồn rùa biển đó là chính phủ Việt Nam hiện đã tham gia và lên tiếng trong các cuộc họp quốc tế liên quan đến bảo tồn rùa biển. Sự ủng hộ từ phía trung ương này cũng phù hợp với sự ra đời của một nhóm các nhà khoa học trẻ, trong và ngoài Chính phủ, đang vận động bảo tồn rùa biển.

Hội thảo đã nhấn mạnh tới những vấn đề ảnh hưởng đến đa số hoặc rất nhiều KBTB. Đầu tiên là khó khăn trong việc xử lý các trường hợp đánh bắt trái phép, đặc biệt là những ngư dân từ những vùng khác đến khai thác do bị thu hút bởi lượng cá đang tăng dần. Các đại biểu đều nhận thức được tầm quan trọng của việc giải quyết vấn đề này khi số lượng nhân viên của KBTB và năng lực của họ tăng lên. Các đại biểu lưu ý đến nhu cầu phải giải quyết các tụ điểm nơi mà việc buôn bán động vật biển trái phép diễn ra, đặc biệt là các nhà hàng.

Một số KBTB đã có nguồn thu đáng kể từ du lịch sinh thái. Số lượng khách du lịch đang tăng lên ở phần lớn các khu KBTB và có nhiều cơ hội tạo việc làm, trong khi vẫn bảo tồn được tài nguyên do tập trung vào những khách du lịch cao cấp, vốn rất coi trọng những nơi có môi trường trong sạch và không bị phá hủy. Đây cũng là trường hợp của ngành du lịch biển Thái Lan đã rất thành công, đặc biệt là trong việc thu hút khách du lịch quay trở lại.

Chuyến đi thực tế tới Cù Lao Chàm

Sau buổi hội thảo là chuyến đi thực tế tới Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm, cách Hội An 15 km. Được thành lập từ năm 2004, KBTB này bao gồm 8 hòn đảo. Các phao phân cách được sử dụng để chia KBTB thành bốn phân vùng: phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng phát triển bền vững, phục hồi sinh thái và phát triển du lịch. Phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt chỉ trải dài vài trăm mét từ bờ biển (khu vực màu đỏ trong bản đồ phía dưới). (Những phao phân cách đứt đoạn trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt được thiết kế làm nơi hoạt động của các công ty kinh doanh dịch vụ tàu lặn trong khu vực và để giảm tác động tiêu cực của việc neo đậu tàu thuyền tới môi trường sống nhạy cảm của các rạn san hô.)



Bản đồ Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm với các phân khu khác nhau

Quyết định thành lập một khu bảo vệ nghiêm ngặt là kết quả việc đàm phán với những ngư dân địa phương. Trên thực tế, kinh nghiệm quốc tế cho thấy tỷ lệ diện tích phân vùng bảo vệ nghiêm ngặt, nghiêm cấm mọi hình thức khai thác sử dụng thường chiếm khoảng 10% diện tích KBTB vì thế trường hợp của Cù Lao Chàm có thể coi là trường hợp điển hình. Tác động của khu vực bảo vệ nghiêm ngặt này là một tỷ lệ nhỏ hơn các loài sinh vật biển sẽ được hưởng lợi từ việc bảo tồn và sẽ mất nhiều thời gian hơn để phục hồi lại trữ lượng các sinh vật biển. Vì thế đây là sự thỏa hiệp giữa những lợi ích kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Thăm quan các khu chợ cá cho thấy rất nhiều loài nhuyễn thể và động vật không xương sống khác đang được bày bán nhiều hơn rất nhiều so với thời điểm trước khi KBTB được thành lập, thể hiện những lợi ích mà KBTB đã mang lại, mặc dù chỉ trong thời gian ngắn.

Điều đặc biệt ở Cù Lao Chàm là không có sự xuất hiện của các khách sạn, trong khi ở Hội An, các khách sạn đang được xây dựng tràn lan. Ban quản lý đã quyết định khách du lịch thăm quan Cù Lao Chàm sẽ ở 100% theo hình thức home-stay (ở tại nhà người dân) bởi vì việc này tạo ra động lực tài chính trực tiếp cho người dân địa phương để họ đóng góp cho thành công của KBTB. Nếu như các khách sạn được xây dựng, người dân sẽ mất một nguồn thu nhập và cam kết của họ với KBTB sẽ trở nên lỏng lẻo. Chi phí cho bảo tồn vì thế sẽ bội lên. Và vì vậy, quyết định này là một sự phân tích chi phí và lợi ích của phát triển du lịch có tầm nhìn xa (và đặt trong bối cảnh của Việt Nam, là một điều hiếm thấy).

Một vấn đề ở Cù Lao Chàm là rác thải trên bờ biển (trong chuyến đi thực tế, chúng tôi còn nhìn thấy những bóng đèn tuýp dài 1m bị vớt ra bãi biển). Túi nilong đã bị cấm sử dụng và phần lớn rác thải đều từ các thuyền du lịch. Nhưng bất kể từ nguồn nào, những hành động quyết liệt hơn cần được tiến hành để ngăn chặn việc xả rác nếu như Cù Lao Chàm muốn trở thành một KBTB mang tầm quốc tế. Nhìn chung, những nhà quản lý vùng bờ có vẻ đã đánh giá thấp những ảnh hưởng của rác thải trong ấn tượng của khách du lịch, những người đến từ các quốc gia coi rác là hoàn toàn không thể chấp nhận được. Những phản ứng thường thấy là "đó không phải là rác của chúng tôi" hoặc "chúng tôi sẽ dọn sạch sau" hoặc "Ừ thì có rác, điều đó vi phạm pháp luật" (với thái độ dửng dưng). Rác thải là vấn đề chính mà hầu hết các KBTB của Việt Nam đều gặp phải nhưng nó có thể dễ dàng được giải quyết nếu có cách lãnh đạo đúng đắn.

Việc kết thúc hợp phần LMPA trong năm 2011 sẽ tạo ra nhiều thách thức mới cho các KBTB. Hiện tại, Cù Lao Chàm đã nhận được \$50,000/ một năm từ ngân sách của tỉnh và \$50,000/ 1 năm từ việc thu phí

vào khu bảo tồn và Ban Quản lý tự tin là vẫn có thể hoạt động tốt khi không có tài trợ của quốc tế. Những KBTB khác ở các tỉnh nghèo hơn hoặc khó tiếp cận hơn đang phải đối mặt với những khó khăn về tài chính và sẽ cần đủ nguồn tài trợ từ trung ương hoặc địa phương để hoạt động.

Tất cả KBTB cần phải đệ trình lên chính phủ yêu cầu xin tài trợ chính đáng của mình thông qua việc phân tích, chứng minh cho chính phủ thấy KBTB là một phần không thể thiếu của một nền kinh tế ven biển bền vững. Phân tích này có thể sử dụng rất nhiều các tài liệu về những lợi ích mà KBTB mang lại như khôi phục lại nguồn lợi cá, tiết kiệm công sức khi đánh bắt, thúc đẩy phát triển du lịch và hỗ trợ sự chuyển dịch nền kinh tế địa phương đa dạng hơn.

Tài liệu tham khảo

Agardy, T. 1993. Accommodating Ecotourism in Multiple Use Planning of Coastal and Marine Protected Areas. *Ocean and Coastal Management* 20: 219-293.

McEwin, Angus, Nguyen To Uyen, Tham Ngoc Diep, Ha Minh Tri, and Keith Symington. 2008. Sustainable Livelihood Strategy: Vietnam Marine Protected Areas. Published by Sustainable Livelihoods in and around MPAs. MARD, Danish Development Cooperation in the Environment Programme 2005-10, Hanoi.

NCEAS 2001. Scientific Consensus Statement on Marine Reserves and Marine Protected Areas. Annual Meeting of the American Association for the Advancement of the Sciences. National Center for Ecological Analysis and Synthesis, University of California Santa Barbara.

Nguyen Thi Dieu Thuy and Keith Symington. 2008. Sustaining Fisheries and Alleviating Poverty in Vietnam: a Socio-economic Review and Case Study, Hanoi: WWF Vietnam.

Nguyen Chu Hoi. 2003. Key Directions of the Sustainable Fisheries Development in Viet Nam. In Review of International and National Efforts Towards Addressing the Main Sectoral Concerns Regarding the Seas of East Asia. Partnerships in Environmental Management for the Seas of East Asia (PEMSEA), Ministry of Fisheries, Hanoi.

Osmond, M., Airame, S, Caldwell, M, and Day, J. 2010. Lessons for Marine Conservation Planning: a Comparison of Three Marine Protected Area Planning Processes. *Ocean & Coastal Management* 53 (2): 41-51.

Palumbi, S.R. 2002. Marine Reserves: a Tool for Ecosystem Management and Conservation. Prepared for the Pew Oceans Commission.

Pomeroy, R., Nguyen Thi Kim Anh, and Ha Xuan Thong. 2009. Small-scale Marine Fisheries Policy in Vietnam. *Marine Policy* (33): 419-28.

Samonte G., Karrer L., and Orbach M. 2010. People and Oceans. Science and Knowledge Division, Conservation International, Arlington, Virginia, USA.

Vietnam Development Report 2011: Natural Resources Management. Joint Development Partner Report to the Vietnam Consultative Group Meeting, Hanoi, December 7-8, 2010.